SAO Y; Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh; Thời gian ký: 2025-10-02T11:56:01+07:00

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18 /NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 30 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 3

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 1682/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tây Ninh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc quy định phân định thẩm quyền của Chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Long An;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025;

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc áp dụng các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét Tờ trình số 1274/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh dự toán phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 270/BC-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ vốn có mục tiêu từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 (vốn chi thường xuyên) để thực hiện các Dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, với tổng kinh phí là **85.817.215.560 đồng (*Tám mươi lăm tỷ, tám trăm mười bảy triệu, hai trăm mười lăm nghìn, năm trăm sáu mươi đồng).*** Trong đó:

- Ngân sách trung ương là **81.085.000.000 đồng.**

- Ngân sách tỉnh thực hiện đối ứng là **4.732.215.560 đồng,** trong đó: phân khai theo Quyết định 1654/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Tây Ninh *(trước sáp nhập) về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách tỉnh cho các đơn vị dự toán tỉnh – Bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025* với số tiền là **267.000.000 đồng**, phân khai bổ sung là **4.465.215.560 đồng.**

Nguyên tắc phân bổ vốn theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Long An; Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022-2025.

Điều 2. Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước hằng năm của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững chi tiết đến dự án thành phần trong năm 2025 theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; điểm a, khoản 1, Điều 5 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Điều 3. Tỷ lệ vốn đối ứng thực hiện chương trình

Theo Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện chương trình, trong đó các huyện, thị xã thành phố đối ứng tối thiểu 5% tổng ngân sách trung ương (tỉnh Tây Ninh trước sáp nhập) và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An các huyện, thị xã, thành phố cân đối ngân sách đối ứng tối thiểu từ 3% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ (tỉnh Long An trước sáp nhập).

Nguồn vốn đối ứng thực hiện chương trình sử dụng từ nguồn ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp) chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã (3% cho 60 xã phường của tỉnh Long An trước sáp nhập và 15% cho sở, ngành tỉnh, 36 xã, phường tỉnh Tây Ninh trước sáp nhập) thực hiện các Dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tham gia tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về việc phân bổ vốn năm 2025 nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (Vốn chi thường xuyên) và khoản a, Điều 1 Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương năm 2025 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ 3 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Ủy ban Công tác đại biểu - Quốc hội (b/c);
- Văn phòng Quốc hội (b/c);
- Văn phòng Chính phủ (TP. HCM) (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh Tây Ninh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Các Sở, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học (Văn phòng UBND tỉnh);
- Lưu: VT, (TrT).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN PHÂN BỔ VỐN CÓ MỤC TIÊU TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
(VỐN CHI THƯỜNG XUYÊN)

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2025 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Long An (cũ)	Tây Ninh (cũ)		Tổng ngân sách nhà nước	Vốn phân bổ năm 2025			
		Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đã phân khai đối ứng theo Quyết định 1654/QĐ-UBND		Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng bổ sung	*Trong đó:*	
								60 xã phường của Long An cũ (3% tổng ngân sách Trung ương)	*Sở, ngành và 36 xã phường của Tây Ninh cũ (15% tổng ngân sách Trung ương)*
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+(8)+(5)*	*(7)=(3)+(4)*	*(8)=(9)+(10)*	*(9)*	*(10)*
TỔNG CỘNG		**60.347.000.000**	**20.738.000.000**	**267.000.000**	**85.817.215.560**	**81.085.000.000**	**4.465.215.560**	**1.622.065.560**	**2.843.150.000**
CẤP TỈNH		**6.278.148.000**	**5.852.000.000**	**267.000.000**	**13.007.398.000**	**12.130.148.000**	**610.250.000**	**-**	**610.250.000**
1	**Sở Nông nghiệp và Môi trường**	**1.682.398.000**	**1.039.400.000**		**2.877.708.000**	**2.721.798.000**	**155.910.000**	**-**	**155.910.000**
-	Tiểu dự án 1 Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	197.740.000		-	197.740.000	197.740.000	-		-
-	Tiểu dự án 2 Dự án 6: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	259.700.000	700.000.000		1.064.700.000	959.700.000	105.000.000		105.000.000

-	Tiểu dự án 1 Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	694.500.000	246.000.000		977.400.000	940.500.000	36.900.000		36.900.000
-	Tiểu dự án 2 Dự án 7: Giám sát, đánh giá	530.458.000	93.400.000		637.868.000	623.858.000	14.010.000		14.010.000
2	**Sở Y tế**	**379.200.000**	**1.102.000.000**	**165.000.000**	**1.481.200.000**	**1.481.200.000**	**-**		**-**
-	Tiểu dự án 2 Dự án 3: Cải thiện dinh dưỡng	379.200.000	1.102.000.000	165.000.000	1.481.200.000	1.481.200.000	-		-
3	**Sở Nội vụ**	**416.550.000**	**552.300.000**	**76.000.000**	**975.695.000**	**968.850.000**	**6.845.000**		**6.845.000**
-	Tiểu dự án 3 Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững	416.550.000	552.300.000	76.000.000	975.695.000	968.850.000	6.845.000		6.845.000
4	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**3.500.000.000**	**3.158.300.000**	**26.000.000**	**7.105.795.000**	**6.658.300.000**	**447.495.000**		**447.495.000**
-	Tiểu dự án 1 Dự án 6: Giảm nghèo về thông tin	3.500.000.000	3.158.300.000	26.000.000	7.105.795.000	6.658.300.000	447.495.000		447.495.000
5	**Sở Tư pháp**	**300.000.000**	**0**	**-**	**300.000.000**	**300.000.000**	**-**		**-**
-	Tiểu dự án 1 Dự án 7: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	300.000.000			300.000.000	300.000.000	-		-
CẤP XÃ		**54.068.852.000**	**14.886.000.000**		**72.809.817.560**	**68.954.852.000**	**3.854.965.560**	**1.622.065.560**	**2.232.900.000**
Long An (trước sáp nhập)									
	Tp.Tân An	**3.520.320.000**			**3.625.929.600**	**3.520.320.000**	**105.609.600**	**105.609.600**	
6	Phường Long An	1.352.141.059			1.392.705.291	1.352.141.059	40.564.232	40.564.232	
7	Phường Tân An	1.172.707.991			1.207.889.231	1.172.707.991	35.181.240	35.181.240	

8	Phường Khánh Hậu	995.470.950			1.025.335.078	995.470.950	29.864.128	29.864.128	
	Thị xã Kiến Tường	**2.979.545.630**			**3.068.931.999**	**2.979.545.630**	**89.386.369**	**89.386.369**	
9	Phường Kiến Tường	404.684.286			416.824.815	404.684.286	12.140.529	12.140.529	
10	Xã Tuyên Thạnh	1.105.186.858			1.138.342.464	1.105.186.858	33.155.606	33.155.606	
11	Xã Bình Hiệp	1.469.674.486			1.513.764.721	1.469.674.486	44.090.235	44.090.235	
	Huyện Tân Hưng	**4.070.415.000**			**4.192.527.450**	**4.070.415.000**	**122.112.450**	**122.112.450**	
12	Xã Hưng Điền	1.020.000.000			1.050.600.000	1.020.000.000	30.600.000	30.600.000	
13	Xã Vĩnh Thạnh	1.020.000.000			1.050.600.000	1.020.000.000	30.600.000	30.600.000	
14	Xã Tân Hưng	1.010.415.000			1.040.727.450	1.010.415.000	30.312.450	30.312.450	
15	Xã Vĩnh Châu	1.020.000.000			1.050.600.000	1.020.000.000	30.600.000	30.600.000	
	Huyện Vĩnh Hưng	**3.093.389.000**			**3.186.190.670**	**3.093.389.000**	**92.801.670**	**92.801.670**	
16	Xã Vĩnh Hưng	1.065.526.650			1.097.492.449	1.065.526.650	31.965.799	31.965.799	
17	Xã Tuyên Bình	1.044.834.936			1.076.179.984	1.044.834.936	31.345.048	31.345.048	
18	Xã Khánh Hưng	983.027.414			1.012.518.236	983.027.414	29.490.822	29.490.822	
	Huyện Mộc Hóa	**2.239.796.370**			**2.306.990.261**	**2.239.796.370**	**67.193.891**	**67.193.891**	
19	Xã Bình Hoà	1.000.031.407			1.030.032.349	1.000.031.407	30.000.942	30.000.942	
20	Xã Mộc Hoá	1.239.764.963			1.276.957.912	1.239.764.963	37.192.949	37.192.949	
	Huyện Tân Thạnh	**4.620.506.000**			**4.759.121.180**	**4.620.506.000**	**138.615.180**	**138.615.180**	
21	Xã Nhơn Hoà Lập	1.155.467.736			1.190.131.768	1.155.467.736	34.664.032	34.664.032	
22	Xã Hậu Thạnh	1.154.847.907			1.189.493.344	1.154.847.907	34.645.437	34.645.437	

23	Xã Nhơn Ninh	1.154.847.907			1.189.493.344	1.154.847.907	34.645.437	34.645.437	
24	Xã Tân Thạnh	1.155.342.452			1.190.002.725	1.155.342.452	34.660.274	34.660.274	
	Huyện Thạnh Hóa	**3.571.331.099**			**3.678.471.032**	**3.571.331.099**	**107.139.933**	**107.139.933**	
25	Xã Bình Thành	691.331.099			712.071.032	691.331.099	20.739.933	20.739.933	
26	Xã Thạnh Phước	960.000.000			988.800.000	960.000.000	28.800.000	28.800.000	
27	Xã Thạnh Hoá	960.000.000			988.800.000	960.000.000	28.800.000	28.800.000	
28	Xã Tân Tây	960.000.000			988.800.000	960.000.000	28.800.000	28.800.000	
	Huyện Đức Huệ	**3.557.208.901**			**3.663.925.168**	**3.557.208.901**	**106.716.267**	**106.716.267**	
29	Xã Mỹ Quý	1.803.148.310			1.857.242.759	1.803.148.310	54.094.449	54.094.449	
30	Xã Đông Thành	876.523.715			902.819.426	876.523.715	26.295.711	26.295.711	
31	Xã Đức Huệ	877.536.876			903.862.982	877.536.876	26.326.106	26.326.106	
	Huyện Đức Hòa	**4.374.182.000**			**4.505.407.460**	**4.374.182.000**	**131.225.460**	**131.225.460**	
32	Xã An Ninh	923.261.991			950.959.851	923.261.991	27.697.860	27.697.860	
33	Xã Hiệp Hoà	643.571.067			662.878.199	643.571.067	19.307.132	19.307.132	
34	Xã Hậu Nghĩa	631.387.583			650.329.210	631.387.583	18.941.627	18.941.627	
35	Xã Hoà Khánh	520.724.855			536.346.601	520.724.855	15.621.746	15.621.746	
36	Xã Đức Lập	684.047.603			704.569.031	684.047.603	20.521.428	20.521.428	
37	Xã Mỹ Hạnh	390.312.324			402.021.694	390.312.324	11.709.370	11.709.370	
38	Xã Đức Hoà	580.876.577			598.302.874	580.876.577	17.426.297	17.426.297	
	Huyện Thủ Thừa	**3.520.320.000**			**3.625.929.600**	**3.520.320.000**	**105.609.600**	**105.609.600**	

39	Xã Thủ Thừa	1.008.421.558			1.038.674.205	1.008.421.558	30.252.647	30.252.647	
40	Xã Mỹ An	826.654.748			851.454.391	826.654.748	24.799.642	24.799.642	
41	Xã Mỹ Thạnh	1.084.210.149			1.116.736.454	1.084.210.149	32.526.304	32.526.304	
42	Xã Tân Long	601.033.545			619.064.551	601.033.545	18.031.006	18.031.006	
	Huyện Bến Lức	**3.947.250.000**			**4.065.667.500**	**3.947.250.000**	**118.417.500**	**118.417.500**	
43	Xã Thạnh Lợi	895.815.545			922.690.011	895.815.545	26.874.466	26.874.466	
44	Xã Bình Đức	895.815.545			922.690.011	895.815.545	26.874.466	26.874.466	
45	Xã Lương Hoà	597.210.363			615.126.674	597.210.363	17.916.311	17.916.311	
46	Xã Bến Lức	662.593.003			682.470.793	662.593.003	19.877.790	19.877.790	
47	Xã Mỹ Yên	895.815.545			922.690.011	895.815.545	26.874.466	26.874.466	
	Huyện Châu Thành	**2.970.225.000**			**3.059.331.750**	**2.970.225.000**	**89.106.750**	**89.106.750**	
48	Xã Vĩnh Công	328.547.056			338.403.467	328.547.056	9.856.412	9.856.412	
49	Xã Tầm Vu	931.105.016			959.038.166	931.105.016	27.933.150	27.933.150	
50	Xã An Lục Long	615.859.460			634.335.244	615.859.460	18.475.784	18.475.784	
51	Xã Thuận Mỹ	1.094.713.468			1.127.554.872	1.094.713.468	32.841.404	32.841.404	
	Huyện Tân Trụ	**3.093.389.000**			**3.186.190.670**	**3.093.389.000**	**92.801.670**	**92.801.670**	
52	Xã Vàm Cỏ	968.771.958			997.835.117	968.771.958	29.063.159	29.063.159	
53	Xã Tân Trụ	1.155.842.398			1.190.517.670	1.155.842.398	34.675.272	34.675.272	
54	Xã Nhựt Tảo	968.774.644			997.837.883	968.774.644	29.063.239	29.063.239	
	Huyện Cần Đước	**3.947.250.000**			**4.065.667.500**	**3.947.250.000**	**118.417.500**	**118.417.500**	

55	Xã Long Cang	602.320.618			620.390.236	602.320.618	18.069.619	18.069.619	
56	Xã Rạch Kiến	526.299.389			542.088.371	526.299.389	15.788.982	15.788.982	
57	Xã Mỹ Lệ	666.647.322			686.646.742	666.647.322	19.999.420	19.999.420	
58	Xã Tân Lân	508.756.629			524.019.327	508.756.629	15.262.699	15.262.699	
59	Xã Cần Đước	929.797.699			957.691.630	929.797.699	27.893.931	27.893.931	
60	Xã Long Hựu	713.428.343			734.831.193	713.428.343	21.402.850	21.402.850	
	Huyện Cần Giuộc	**4.563.724.000**			**4.700.635.720**	**4.563.724.000**	**136.911.720**	**136.911.720**	
61	Xã Phước Lý	141.930.544			146.188.460	141.930.544	4.257.916	4.257.916	
62	Xã Mỹ Lộc	519.597.669			535.185.599	519.597.669	15.587.930	15.587.930	
63	Xã Cần Giuộc	912.784.564			940.168.101	912.784.564	27.383.537	27.383.537	
64	Xã Phước Vĩnh Tây	931.177.740			959.113.072	931.177.740	27.935.332	27.935.332	
65	Xã Tân Tập	2.058.233.483			2.119.980.487	2.058.233.483	61.747.004	61.747.004	
Tây Ninh (trước sáp nhập)									
	TP Tây Ninh		**1.324.702.000**		**1.523.407.300**	**1.324.702.000**	**198.705.300**		**198.705.300**
66	Phường Tân Ninh		441.567.333		507.802.433	441.567.333	66.235.100		66.235.100
67	Phường Bình Minh		441.567.333		507.802.433	441.567.333	66.235.100		66.235.100
68	Phường Ninh Thạnh		441.567.333		507.802.433	441.567.333	66.235.100		66.235.100
	Huyện Tân Biên		**1.324.702.000**		**1.523.407.300**	**1.324.702.000**	**198.705.300**		**198.705.300**
69	Xã Tân Lập		264.940.400		304.681.460	264.940.400	39.741.060		39.741.060

70	Xã Tân Biên		264.940.400		304.681.460	264.940.400	39.741.060		39.741.060
71	Xã Thạnh Bình		264.940.400		304.681.460	264.940.400	39.741.060		39.741.060
72	Xã Trà Vong		264.940.400		304.681.460	264.940.400	39.741.060		39.741.060
73	Xã Phước Vinh		264.940.400		304.681.460	264.940.400	39.741.060		39.741.060
	Huyện Dương Minh Châu		**1.428.059.000**		**1.642.267.850**	**1.428.059.000**	**214.208.850**		**214.208.850**
74	Xã Truông Mít		357.014.750		410.566.963	357.014.750	53.552.213		53.552.213
75	Xã Lộc Ninh		357.014.750		410.566.963	357.014.750	53.552.213		53.552.213
76	Xã Cầu Khởi		357.014.750		410.566.963	357.014.750	53.552.213		53.552.213
77	Xã Dương Minh Châu		357.014.750		410.566.963	357.014.750	53.552.213		53.552.213
	Huyện Châu Thành		**3.751.445.000**		**4.314.161.750**	**3.751.445.000**	**562.716.750**		**562.716.750**
78	Xã Hoà Hội		937.861.250		1.078.540.438	937.861.250	140.679.188		140.679.188
79	Xã Ninh Điền		937.861.250		1.078.540.438	937.861.250	140.679.188		140.679.188
80	Xã Châu Thành		937.861.250		1.078.540.438	937.861.250	140.679.188		140.679.188
81	Xã Hảo Đước		937.861.250		1.078.540.438	937.861.250	140.679.188		140.679.188
	Huyện Bến Cầu		**1.221.345.000**		**1.404.546.750**	**1.221.345.000**	**183.201.750**		**183.201.750**
82	Xã Long Chữ		407.115.000		468.182.250	407.115.000	61.067.250		61.067.250
83	Xã Long Thuận		407.115.000		468.182.250	407.115.000	61.067.250		61.067.250
84	Xã Bến Cầu		407.115.000		468.182.250	407.115.000	61.067.250		61.067.250
	Huyện Gò Dầu		**1.221.345.000**		**1.404.546.750**	**1.221.345.000**	**183.201.750**		**183.201.750**
85	Phường Gò Dầu		305.336.250		351.136.688	305.336.250	45.800.438		45.800.438

86	Phường Gia Lộc		305.336.250		351.136.688	305.336.250	45.800.438		45.800.438
87	Xã Thạnh Đức		305.336.250		351.136.688	305.336.250	45.800.438		45.800.438
88	Xã Phước Thạnh		305.336.250		351.136.688	305.336.250	45.800.438		45.800.438
	Thị xã Trảng Bàng		**1.324.703.000**		**1.523.408.450**	**1.324.703.000**	**198.705.450**		**198.705.450**
89	Phường Trảng Bàng		331.175.750		380.852.113	331.175.750	49.676.363		49.676.363
90	Phường An Tịnh		331.175.750		380.852.113	331.175.750	49.676.363		49.676.363
91	Xã Hưng Thuận		331.175.750		380.852.113	331.175.750	49.676.363		49.676.363
92	Xã Phước Chỉ		331.175.750		380.852.113	331.175.750	49.676.363		49.676.363
	Thị xã Hòa Thành		**1.117.988.000**		**1.285.686.200**	**1.117.988.000**	**167.698.200**		**167.698.200**
93	Phường Long Hoa		372.662.667		428.562.067	372.662.667	55.899.400		55.899.400
94	Phường Hoà Thành		372.662.667		428.562.067	372.662.667	55.899.400		55.899.400
95	Phường Thanh Điền		372.662.667		428.562.067	372.662.667	55.899.400		55.899.400
	Huyện Tân Châu		**2.171.711.000**		**2.497.467.650**	**2.171.711.000**	**325.756.650**		**325.756.650**
96	Xã Tân Đông		361.951.833		416.244.608	361.951.833	54.292.775		54.292.775
97	Xã Tân Châu		361.951.833		416.244.608	361.951.833	54.292.775		54.292.775
98	Xã Tân Phú		361.951.833		416.244.608	361.951.833	54.292.775		54.292.775
99	Xã Tân Hội		361.951.833		416.244.608	361.951.833	54.292.775		54.292.775
100	Xã Tân Thành		361.951.833		416.244.608	361.951.833	54.292.775		54.292.775
101	Xã Tân Hòa		361.951.833		416.244.608	361.951.833	54.292.775		54.292.775